



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022**

---

*Tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 56

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

**Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Phạm Thị Dung.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Huy Đông**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022



Số: 459/2022/UHY-BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 56 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 12/08/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Damsan cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 17/02/2022.



---

**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.529.037.023.626</b>	<b>1.605.935.761.362</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>19.354.979.027</b>	<b>126.890.821.732</b>
Tiền	111		19.269.979.027	126.805.821.732
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000	85.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>303.088.624.211</b>	<b>271.926.234.299</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		273.088.624.211	241.926.234.299
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>694.649.036.922</b>	<b>614.230.059.133</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	229.085.845.297	199.056.892.540
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	224.059.104.059	179.476.731.732
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	109.040.258.070	110.040.258.070
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	151.873.563.292	145.065.910.587
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.409.733.796)	(19.409.733.796)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>505.186.660.517</b>	<b>568.429.137.567</b>
Hàng tồn kho	141	11	505.186.660.517	568.429.137.567
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.757.722.949</b>	<b>24.459.508.631</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	237.647.539	520.733.676
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.539.761.862	23.912.351.900
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	980.313.548	26.423.055
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>522.976.714.831</b>	<b>379.232.838.690</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>206.470.204.021</b>	<b>224.755.548.618</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	205.604.083.570	223.841.295.507
- Nguyên giá	222		558.213.031.252	559.096.199.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.608.947.682)	(335.254.903.619)
Tài sản cố định vô hình	227	14	866.120.451	914.253.111
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.419.185.924)	(1.371.053.264)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		58.757.977.642	14.540.799.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.757.977.642)	(14.540.799.490)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.579.287.853</b>	<b>1.938.339.273</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.579.287.853	1.938.339.273
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>302.212.106.094</b>	<b>140.094.596.119</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		302.212.106.094	140.094.596.119
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.715.116.863</b>	<b>12.444.354.680</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	12.606.725.495	12.325.807.594
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		108.391.368	118.547.086
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.052.013.738.457</b>	<b>1.985.168.600.052</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
 Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.413.655.151.454</b>	<b>1.401.266.277.396</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.234.329.359.690</b>	<b>1.299.461.694.986</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	48.234.709.001	95.275.205.042
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	61.897.813.026	47.295.736.723
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	12.594.230.153	7.635.648.529
Phải trả người lao động	314		4.587.219.935	10.138.476.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.533.691.105	579.460.595
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	491.988.501.295	508.757.769.094
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	610.765.309.591	627.051.513.380
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>179.325.791.764</b>	<b>101.804.582.410</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22	1.915.311.067	1.909.522.900
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	82.834.535.200	99.895.059.510
Trái phiếu chuyển đổi	339	23	94.575.945.497	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>638.358.587.003</b>	<b>583.902.322.656</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>638.358.587.003</b>	<b>583.902.322.656</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		380.694.500.000	380.694.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.694.500.000	380.694.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		60.125.420.714	60.125.420.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	23	5.424.054.503	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.296.132.689	89.238.568.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.238.568.278	4.028.461.258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.057.564.410	85.210.107.020
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.114.179.869	41.139.534.436
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.052.013.738.457</b>	<b>1.985.168.600.052</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dung

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	849.932.003.446	697.758.815.422
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		849.932.003.446	697.758.815.422
Giá vốn hàng bán	11	27	759.471.114.696	614.428.193.270
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.460.888.750	83.330.622.152
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	15.440.777.355	14.887.998.474
Chi phí tài chính	22	29	25.283.791.506	18.656.226.789
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.382.315.353	17.452.915.095
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		733.874.975	-
Chi phí bán hàng	25	30	8.944.412.776	8.019.143.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.298.730.513	14.573.260.256
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.108.606.285	56.969.989.694
Thu nhập khác	31	31	86.968.168	2.176.219.580
Chi phí khác	32	32	538.545.186	2.007.012.347
Lợi nhuận khác	40		(451.577.018)	169.207.233
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.657.029.267	57.139.196.927
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4.414.663.706	7.375.580.744
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.155.718	18.718.514
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.232.209.843	49.744.897.669
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.057.564.410	42.815.058.875
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.174.645.433	6.929.838.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.236	1.525
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.075	1.525

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dung

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
		30/06/2022	30/06/2021
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>57.657.029.267</b>	<b>57.139.196.927</b>
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	65.287.829.557	22.825.068.476
Các khoản dự phòng	03	-	967.803.242
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.122.956.270	161.560.294
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(7.110.186.767)	(15.125.991.489)
Chi phí lãi vay	06	18.382.315.353	17.452.915.095
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>135.339.943.680</b>	<b>83.420.552.545</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(67.685.927.104)	35.811.357.692
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63.260.991.106	(10.572.210.831)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.232.685.923)	41.978.039.255
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	39.733.237	(808.624.658)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.366.871.460)	(15.960.485.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.035.769.021)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.410.000	(1.944.734.005)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>53.332.824.515</b>	<b>131.923.894.157</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47.893.332.748)	(1.758.469.481)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.301.178.451	4.355.519.580
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.043.319.230)	(86.864.439.189)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.200.000.000	100.089.776.438
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.300.000.000)	(63.450.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.095.195.998	13.066.532.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(227.640.277.529)</b>	<b>(34.561.080.523)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	961.423.806.892	823.101.342.295
Tiền trả nợ gốc vay	34	(894.770.534.991)	(914.302.875.620)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.250.000.000)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			30/06/2022	30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	.	66.653.271.901	(96.451.533.325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(107.654.181.113)	911.280.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	126.890.821.732	36.513.085.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		118.338.408	(136.134.982)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	19.354.979.027	37.288.230.926

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dung

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Damsan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 380.694.500.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 380.694.500.000 đồng, tương đương 38.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Sợi Eiffé	Thái Bình	80%	80%	Dệt sợi

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP – Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Nghiên cứu sản xuất sợi
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi
Công ty CP Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33%	33%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính trong năm 2021.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phần cơ sở hạ tầng tại Dự án Khu công nghiệp An Ninh huyện Tiền Hải được Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**3.13 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**3.14 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.18 GHI NHẬN DOANH THU****Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)****Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)**

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.23 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	900.859.349	310.548.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.369.119.678	126.495.273.085
Các khoản tương đương tiền	85.000.000	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.354.979.027</b>	<b>126.890.821.732</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (**)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(\*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm; Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(\*\*) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành 24/12/2020; Kỳ hạn trái phiếu: 07 năm; Lãi suất 6.9%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)****5.2 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	273.088.624.211	273.088.624.211	241.926.234.299	241.926.234.299
+ Tiền gửi có kỳ hạn	273.088.624.211	273.088.624.211	241.926.234.299	241.926.234.299
<b>Cộng</b>	<b>273.088.624.211</b>	<b>273.088.624.211</b>	<b>241.926.234.299</b>	<b>241.926.234.299</b>

Chi tiết các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm 30/06/2022 như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)</b>	<b>135.733.978.118</b>	<b>135.733.978.118</b>	<b>221.319.382.350</b>	<b>221.319.382.350</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô	10.500.000.000	10.500.000.000	21.112.149.200	21.112.149.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	9.260.000.000	9.260.000.000	23.881.374.716	23.881.374.716
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Bình	23.400.000.000	23.400.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Thái Bình	27.162.859.794	27.162.859.794	29.431.746.373	29.431.746.373
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	44.411.118.324	44.411.118.324	64.296.422.674	64.296.422.674
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	-	-	927.532.856	927.532.856
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	25.370.156.531	25.370.156.531

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn (kỳ hạn gốc trên 12 tháng) (**)</b>	<b>137.354.646.093</b>	<b>137.354.646.093</b>	<b>20.606.851.949</b>	<b>20.606.851.949</b>
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	23.927.532.856	23.927.532.856	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	1.074.317.808	1.074.317.808	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô	11.176.308.500	11.176.308.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	16.250.190.273	16.250.190.273	-	-
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	26.850.895.764	26.850.895.764	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Bình	3.806.054.795	3.806.054.795	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	42.469.346.097	42.469.346.097	20.606.851.949	20.606.851.949
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Bình	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-
	<b>273.088.624.211</b>	<b>273.088.624.211</b>	<b>241.926.234.299</b>	<b>241.926.234.299</b>

(\*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm.

(\*\*) Các khoản tiền gửi dài hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm đến 6,85%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	33.612.106.094	33.794.596.119
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	181.000.000.000	106.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	39.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>302.212.106.094</b>	<b>140.094.596.119</b>

Chi tiết điều chỉnh đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022:

	30/06/2022				
	Giá gốc	Cổ tức công bố trong năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Phân loại lại	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>302.394.596.119</b>	<b>(916.365.000)</b>	<b>699.395.137</b>	<b>34.479.838</b>	<b>302.212.106.094</b>
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	33.794.596.119	(916.365.000)	699.395.137	34.479.838	33.612.106.094
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	181.000.000.000	-	-	-	181.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	39.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>302.394.596.119</b>	<b>(916.365.000)</b>	<b>699.395.137</b>	<b>34.479.838</b>	<b>302.212.106.094</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nghìn, Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD không phát sinh doanh thu và đang trong giai đoạn đầu triển khai các dự án.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33,00%	33,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nghìn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48,00%	48,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 37*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>229.085.845.297</b>	<b>(8.810.360.235)</b>	<b>199.056.892.540</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>32.140.046.722</i>	<i>(332.712.264)</i>	<i>40.745.571.999</i>	<i>(332.712.264)</i>
- Ning Bo Cimel Im&Ex Co.,Ltd	-	-	5.269.511.391	-
- Kajun Co.,Ltd	1.688.437.376	-	1.480.862.490	-
- Anhui Light Industries International Co.,Ltd	-	-	9.304.159.738	-
- Xiamen ITG Group Co.,Ltd	-	-	18.823.524.198	-
- Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.506.712.599	-	1.355.118.817	-
- Zhejiang Textile Im&Ex Group Co.,Ltd	-	-	3.524.886.210	-
- Rongchang Spin Industry co.,LTD QuangDong	7.359.900.862	-	-	-
- China Ctexic Corporation	9.549.356.309	-	-	-
- Arvee International PTE LTD	4.173.350.249	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.862.289.327	(332.712.264)	987.509.155	(332.712.264)
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>97.325.957.455</i>	<i>(8.477.647.971)</i>	<i>80.300.075.035</i>	<i>(8.477.647.971)</i>
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	1.427.376.071	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	3.654.672.541	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	7.551.558.900	-	4.129.983.749	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	20.508.263.549	-	42.699.438.547	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.184.086.394	(8.477.647.971)	33.470.652.739	(8.477.647.971)
<i>Phải thu khách hàng mua bất động sản</i>	<i>99.619.841.120</i>	<i>-</i>	<i>78.011.245.506</i>	<i>-</i>
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>229.085.845.297</b>	<b>(8.810.360.235)</b>	<b>199.056.892.540</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.129.983.749</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	-	-	4.129.983.749	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>224.059.104.059</b>	<b>(10.466.373.561)</b>	<b>179.476.731.732</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	94.815.976.055	-	58.226.299.355	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	542.053.809	-	542.053.809	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái	96.078.842.530	-	100.719.634.769	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	5.062.094.469	-	-	-
- Trii Union Management Co.,Ltd	-	-	700.337.056	-
- Các đối tượng khác	27.560.137.196	(10.466.373.561)	19.288.406.743	(10.466.373.561)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>224.059.104.059</b>	<b>(10.466.373.561)</b>	<b>179.476.731.732</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>99.878.070.524</b>	-	<b>58.226.299.355</b>	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	94.815.976.055	-	58.226.299.355	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	5.062.094.469	-	-	-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>109.040.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>110.040.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	53.598.156.191	-	53.598.156.191	-
+ Dự án Quang Trung	30.571.542.800	-	30.571.542.800	-
+ Dự án Phú Xuân	23.026.613.391	-	23.026.613.391	-
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	8.407.370.232	-	8.407.370.232	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	-	1.777.265.728	-
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	-	6.630.104.504	-
- Ông Phạm Ngọc Phúc (3)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	23.034.731.647	(90.000.000)	24.034.731.647	(90.000.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>109.040.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>110.040.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>

**Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ là Công ty TNHH Đông Phong)

(1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng số 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(2) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

(3) Khoản Công ty cho ông Phạm Ngọc Phúc vay số tiền 24.000.000.000 đồng với lãi suất 6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>151.873.563.292</b>	<b>(43.000.000)</b>	<b>145.065.910.587</b>	<b>(43.000.000)</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.096.516.220	-	7.288.671.659	-
- Tạm ứng	30.465.346.668	-	23.058.856.631	-
- Ký cược, ký quỹ	332.500.000	-	332.500.000	-
- BQL, các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.138.017.918	-	1.041.196.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	7.056.676.720	-	7.071.411.542	-
- UBND Tỉnh Thái Bình (2)	4.347.661.275	-	4.347.661.275	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.100.026.913	-	76.041.312.586	-
- Phải thu khác	25.336.817.578	(43.000.000)	25.884.300.894	(43.000.000)
	-	-	-	-
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>151.873.563.292</b>	<b>(43.000.000)</b>	<b>145.065.910.587</b>	<b>(43.000.000)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>888.298.092</b>	-	<b>259.224.592</b>	-
- Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ là Công ty TNHH Đông Phong)	76.306.182	-	76.306.182	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC)	758.000.000	-	178.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	53.991.910	-	4.918.410	-

- (1) Lãi dự thu trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- (2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- (3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Products	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)
<b>Cộng</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	19.231.437.533	-	8.362.188.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.677.719.703	-	70.586.344.048	-
Công cụ, dụng cụ	5.630.144.664	-	8.120.759.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.830.341.228	-	407.430.127.922	-
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP. Thái Bình	122.308.682.512	-	132.001.031.267	-
- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30.143.809.204	-	53.045.802.250	-
- Dự án liên kế khu Quang Trung	18.104.996.540	-	22.165.218.339	-
- Dự án Bồ Xuyên	22.463.818.690	-	8.937.294.254	-
- Dự án VP Hồ Chí Minh	8.937.294.254	-	16.201.276.540	-
- Cụm CN An Ninh - Tiền Hải	117.042.354.420	-	-	-
- Chi phí thực hiện các dự án khác	4.080.099.793	-	3.583.124.164	-
- Sản phẩm dở dang	27.749.285.815	-	171.496.381.108	-
Thành phẩm	63.676.621.492	-	31.878.363.777	-
Hàng hóa	9.031.190.018	-	41.942.148.653	-
Hàng gửi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
<b>Cộng</b>	<b>505.186.660.517</b>	<b>-</b>	<b>568.429.137.567</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.579.287.853	1.579.287.853	1.938.339.273	1.938.339.273
- Mua sắm	-	-	347.727.273	347.727.273
- Xây dựng cơ bản	1.579.287.853	1.579.287.853	1.590.612.000	1.590.612.000
<b>Cộng</b>	<b>1.579.287.853</b>	<b>1.579.287.853</b>	<b>1.938.339.273</b>	<b>1.938.339.273</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2022	127.714.782.420	419.611.779.244	11.171.048.643	598.588.819	559.096.199.126
- Mua trong kỳ	-	1.255.277.778	2.768.604.091	-	4.023.881.869
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.619.777.016)	(287.272.727)	-	(4.907.049.743)
30/06/2022	<u>127.714.782.420</u>	<u>416.247.280.006</u>	<u>13.652.380.007</u>	<u>598.588.819</u>	<u>558.213.031.252</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2022	(59.415.379.132)	(269.168.871.935)	(6.115.700.544)	(554.952.008)	(335.254.903.619)
- Khấu hao trong kỳ	(3.612.269.475)	(16.777.753.002)	(624.284.452)	(8.211.816)	(21.022.518.745)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.381.201.955	287.272.727	-	3.668.474.682
30/06/2022	<u>(63.027.648.607)</u>	<u>(282.565.422.982)</u>	<u>(6.452.712.269)</u>	<u>(563.163.824)</u>	<u>(352.608.947.682)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2022	<u>68.299.403.288</u>	<u>150.442.907.309</u>	<u>5.055.348.099</u>	<u>43.636.811</u>	<u>223.841.295.507</u>
30/06/2022	<u>64.687.133.813</u>	<u>133.681.857.024</u>	<u>7.199.667.738</u>	<u>35.424.995</u>	<u>205.604.083.570</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 204.669.681.807 đồng) tại 01/01/2022 là 210.186.493.761 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 121.677.555.546 đồng (tại 01/01/2022 là 85.800.389.580 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2022	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
30/06/2022	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2022	(1.011.053.264)	(360.000.000)	(1.371.053.264)
- Khấu hao trong kỳ	(48.132.660)	-	(48.132.660)
30/06/2022	(1.059.185.924)	(360.000.000)	(1.419.185.924)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2022	914.253.111	-	914.253.111
30/06/2022	866.120.451	-	866.120.451

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 866.120.451 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 914.253.111 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 360.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 360.000.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Cộng VND
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2022	14.540.799.490	14.540.799.490
- Tăng trong kỳ	44.217.178.152	44.217.178.152
30/06/2022	<u>58.757.977.642</u>	<u>58.757.977.642</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2022	(14.540.799.490)	(14.540.799.490)
- Khấu hao trong kỳ	(44.217.178.152)	(44.217.178.152)
30/06/2022	<u>(58.757.977.642)</u>	<u>(58.757.977.642)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2022	-	-
30/06/2022	-	-

Bất động sản đầu tư được ghi nhận tăng trong năm tương ứng với phần diện tích đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê trong năm đối với dự án Cụm Công nghiệp An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình.

Phần cơ sở hạ tầng tại dự án khu công nghiệp mà Công ty ghi nhận doanh thu một lần được Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>237.647.539</b>	<b>520.733.676</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	237.647.539	520.733.676
<b>Dài hạn</b>	<b>12.606.725.494</b>	<b>12.325.807.594</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.270.047.439	9.924.610.416
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.336.678.055	2.401.197.178
<b>Cộng</b>	<u><b>12.844.373.033</b></u>	<u><b>12.846.541.270</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>48.234.709.001</b>	<b>48.234.709.001</b>	<b>95.275.205.042</b>	<b>95.275.205.042</b>
<b>Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>42.166.747.277</b>	<b>42.166.747.277</b>	<b>88.807.243.318</b>	<b>88.807.243.318</b>
- Nhà cung cấp trong nước	18.922.007.665	18.922.007.665	26.400.401.456	26.400.401.456
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	2.770.570.128	2.770.570.128
+ Công ty Cổ phần SHP	-	-	2.908.299.905	2.908.299.905
+ Phải trả người bán khác	17.551.437.537	17.551.437.537	20.721.531.423	20.721.531.423
- Nhà cung cấp nước ngoài	23.244.739.612	23.244.739.612	62.406.841.862	62.406.841.862
+ Ambica Cot Seeds Limited	94.310.580	94.310.580	14.872.031.690	14.872.031.690
+ Krishna Traders	-	-	9.695.217.441	9.695.217.441
+ Uday cotton industries	18.672.606.221	18.672.606.221	23.049.847.737	23.049.847.737
+ Textile enterprises limited	978.621.279	978.621.279	978.621.279	978.621.279
+ M/S Nakoda Enterprises	7.933.367	7.933.367	9.778.683.537	9.778.683.537
+ Phải trả người bán khác	3.491.268.165	3.491.268.165	4.032.440.178	4.032.440.178
<b>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</b>	<b>6.067.961.724</b>	<b>6.067.961.724</b>	<b>6.467.961.724</b>	<b>6.467.961.724</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	501.474.324	501.474.324	901.474.324	901.474.324
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>48.234.709.001</b>	<b>48.234.709.001</b>	<b>95.275.205.042</b>	<b>95.275.205.042</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.827.092.964</b>	<b>2.827.092.964</b>	<b>4.900.879.950</b>	<b>4.900.879.950</b>
- Công ty TNHH Đông Phong	2.827.092.964	2.827.092.964	4.900.879.950	4.900.879.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.897.813.026</b>	<b>47.295.736.723</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	-	30.000.000.000
- Human Dong Xin Group Co.,Ltd	7.983.939.474	7.983.939.474
- Et Solar Power Hongkong Limited	24.471.816.138	-
- Các đối tượng khác	29.442.057.414	9.311.797.249
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.897.813.026</b>	<b>47.295.736.723</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.602.980.015	60.069.008.756	57.571.799.790	7.100.188.981
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.594.518	58.594.518	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.960.661.708	5.387.845.749	3.035.769.021	5.312.738.436
- Thuế thu nhập cá nhân	72.006.806	176.525.004	211.040.056	37.491.754
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	315.408.214	171.597.232	143.810.982
- Các loại thuế khác	-	24.950.000	24.950.000	-
	<b>7.635.648.529</b>	<b>66.032.332.241</b>	<b>61.073.750.617</b>	<b>12.594.230.153</b>
	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.291.551	-	19.291.551	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	973.182.044	-	973.182.044
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.131.504	-	-	7.131.504
	<b>26.423.055</b>	<b>973.182.044</b>	<b>19.291.551</b>	<b>980.313.548</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	610.765.309.591	610.765.309.591	878.484.331.202	894.770.534.991	627.051.513.380	627.051.513.380
- Vay ngắn hạn	569.415.774.591	569.415.774.591	860.141.937.869	871.408.009.991	580.681.846.713	580.681.846.713
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>	193.318.111.289	193.318.111.289	305.455.987.916	266.377.132.360	154.239.255.733	154.239.255.733
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội (1)	57.400.000.000	57.400.000.000	101.775.000.000	92.508.603.242	48.133.603.242	48.133.603.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (2)	135.918.111.289	135.918.111.289	203.680.987.916	173.868.529.118	106.105.652.491	106.105.652.491
<i>Vay ngắn hạn bằng USD</i>	376.097.663.302	376.097.663.302	554.685.949.953	605.030.877.631	426.442.590.980	426.442.590.980
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội (1)	100.477.630.000	100.477.630.000	205.600.642.000	253.740.182.000	148.617.170.000	148.617.170.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (2)	62.790.418.319	62.790.418.319	94.193.020.684	128.563.861.788	97.161.259.423	97.161.259.423
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (3)	32.250.055.300	32.250.055.300	32.250.055.300	20.232.067.500	20.232.067.500	20.232.067.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình (4)	32.797.175.860	32.797.175.860	33.246.419.574	22.726.185.731	22.276.942.017	22.276.942.017
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (5)	39.137.385.030	39.137.385.030	39.180.186.999	11.181.921.969	11.139.120.000	11.139.120.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA (6)	47.561.115.793	47.561.115.793	47.581.760.793	46.963.565.000	46.942.920.000	46.942.920.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình (7)	15.371.520.000	15.371.520.000	15.707.970.000	28.734.900.000	28.398.450.000	28.398.450.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (8)	-	-	82.246.295	6.163.165.935	6.080.919.640	6.080.919.640
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình (9)	45.712.363.000	45.712.363.000	86.843.648.308	86.725.027.708	45.593.742.400	45.593.742.400
<b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>41.349.535.000</b>	<b>41.349.535.000</b>	<b>18.342.393.333</b>	<b>23.362.525.000</b>	<b>46.369.666.667</b>	<b>46.369.666.667</b>
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng VND</i>	<i>16.864.800.000</i>	<i>16.864.800.000</i>	<i>6.575.633.333</i>	<i>7.112.500.000</i>	<i>17.401.666.667</i>	<i>17.401.666.667</i>
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội (1)	14.224.800.000	14.224.800.000	4.815.633.333	7.112.500.000	16.521.666.667	16.521.666.667
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (10)	2.640.000.000	2.640.000.000	1.760.000.000	-	880.000.000	880.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng USD</i>	<i>24.484.735.000</i>	<i>24.484.735.000</i>	<i>11.766.760.000</i>	<i>16.250.025.000</i>	<i>28.968.000.000</i>	<i>28.968.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (2)	24.484.735.000	24.484.735.000	11.766.760.000	16.250.025.000	28.968.000.000	28.968.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>82.834.535.200</b>	<b>82.834.535.200</b>	<b>1.281.869.023</b>	<b>18.342.393.333</b>	<b>99.895.059.510</b>	<b>99.895.059.510</b>
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (10)	9.240.000.000	9.240.000.000	-	1.760.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội (1)	35.562.700.000	35.562.700.000	-	4.815.633.333	40.378.333.333	40.378.333.333
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (2)	38.031.835.200	38.031.835.200	1.281.869.023	11.766.760.000	48.516.726.177	48.516.726.177
<b>Cộng</b>	<b>693.599.844.791</b>	<b>693.599.844.791</b>	<b>879.766.200.225</b>	<b>913.112.928.324</b>	<b>726.946.572.890</b>	<b>726.946.572.890</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Chi tiết các khoản vay:*

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14 tháng 04 năm 2021 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2021 – 2022, bảo lãnh, mở LC.
- Thời hạn hợp đồng: Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng trả nợ của Khách hàng nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân.
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020. Tổng số tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là 49.787.500.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng (án hạn trả nợ gốc trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc được tính từ ngày giải ngân đầu tiên tới ngày Dự án chính thức có đủ nguồn thu để trả nợ). Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thực hiện dự án khu công nghiệp An Ninh. Tài sản đảm bảo: là toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

(2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2127123/HDTD ngày 30 tháng 11 năm 2021 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng.
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2022.
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7217771/HDTD ngày 30/11/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 125.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết tháng 11/2022. Thời gian vay và lãi suất được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HDTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017. Tổng số tiền vay tại thời điểm 30/06/2022 là 2.708.098 USD, với thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng, lãi suất theo từng khế ước. Mục đích vay: đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi Eiffel. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Lô 159/14/KCN Gia Lễ, Đông Xuân, Đông Hưng, Thái Bình.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HDCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 15 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản.

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15 tháng 06 năm 2022.
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 13 tháng 05 năm 2022 với các điều khoản.

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng.
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13 tháng 05 năm 2023.
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thái Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 43350.21.755.1122640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021 với các điều khoản.

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng.
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 07 năm 2022.
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 034/2022/HDTD/BacABank.140 ký ngày 09 tháng 03 năm 2022 với các điều khoản.
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng.
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Mục đích vay: Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông.
  - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đó và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2034/IVB-HDHM/2020SD3 ký ngày 09/08/2021 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB-HDHM/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2020 với các điều khoản.
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD.
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Thời hạn hợp đồng: Khoản tín dụng sẽ hết hiệu lực cấp tín dụng vào ngày 10/08/2022. Thời hạn của các khoản vay được quy định theo Giấy cam kết trả nợ tối đa là 06 tháng cho mỗi Giấy cam kết trả nợ.
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 19 tháng 04 năm 2021 với các điều khoản.
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng.
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN149/HDTD ngày 20 tháng 09 năm 2021 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 16/09/2021
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021 với các điều khoản.
- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng.
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
- (10) Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021; Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng là: 15.470.000.000 đồng; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 11.000.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày nhận nợ, mục đích khoản vay là: thanh toán chi phí thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước thải cụm Công nghiệp An Ninh; Lãi suất cho vay là 2,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.533.691.105</b>	<b>579.460.595</b>
- Chi phí lãi vay	1.533.691.105	518.247.212
+ Lãi trái phiếu phải trả	1.117.808.219	-
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	415.882.886	518.247.212
- Chi phí phải trả khác	-	61.213.383
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.533.691.105</b>	<b>579.460.595</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>491.988.501.295</b>	<b>508.757.769.094</b>
- Kinh phí công đoàn	1.079.479.935	1.122.825.517
- Bảo hiểm xã hội	547.560.372	15.367.989
- Bảo hiểm y tế	125.311.291	28.637.022
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.810.654	7.615.996
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.207.750.000	11.507.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phí bảo trì tòa nhà	1.479.577.001	3.150.754.067
- Thu tiền ứng vốn dự án	179.746.168.089	193.953.808.596
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BQT Cầu Nghìn	200.000.000	1.247.750.000
- Phải trả khác	10.879.799.762	5.029.215.716
<b>Dài hạn</b>	<b>1.915.311.067</b>	<b>1.909.522.900</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.311.067	1.909.522.900
<b>Cộng</b>	<b>493.903.812.362</b>	<b>510.667.291.994</b>

(1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

(2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>		
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	5.424.054.503	-
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	94.575.945.497	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 21/03/2022, Công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/ năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2021	280.694.500.000	60.283.587.273	-	2.294.024.276	10.410.274.952	32.097.911.258	36.363.366.329	422.143.664.088
- Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	(158.166.559)	-	-	-	-	-	99.841.833.441
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	85.210.107.020	15.276.168.107	100.486.275.127
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(28.069.450.000)	(10.500.000.000)	(38.569.450.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(28.069.450.000)	(10.500.000.000)	(38.569.450.000)
31/12/2021	380.694.500.000	60.125.420.714	-	2.294.024.276	10.410.274.952	89.238.568.278	41.139.534.436	583.902.322.656
01/01/2022	380.694.500.000	60.125.420.714	-	2.294.024.276	10.410.274.952	89.238.568.278	41.139.534.436	583.902.322.656
- Tăng trong kỳ	-	-	5.424.054.503	-	-	-	-	5.424.054.503
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	47.057.564.410	6.174.645.433	53.232.209.843
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
30/06/2022	380.694.500.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	136.296.132.688	43.114.179.869	638.358.587.002



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**24.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	380.694.500.000	380.694.500.000
<b>Cộng</b>	<b>380.694.500.000</b>	<b>380.694.500.000</b>

**24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	380.694.500.000	280.694.500.000
+ Vốn góp cuối kỳ	380.694.500.000	280.694.500.000

**24.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.069.450	38.069.450
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.069.450	38.069.450
+ Cổ phiếu phổ thông	38.069.450	38.069.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.069.450	38.069.450
+ Cổ phiếu phổ thông	38.069.450	38.069.450
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**24.5 CÁC QUỸ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
<b>Cộng</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>10.410.274.952</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	211.510,57	57.255,05
Euro (EUR)	-	101,60

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>849.932.003.446</b>	<b>697.758.815.422</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	481.976.946.989	643.507.367.329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	287.510.328.459	7.543.857.072
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	73.910.806.416	39.273.167.511
- Doanh thu khác	6.533.921.582	7.434.423.510
<b>Cộng</b>	<b>849.932.003.446</b>	<b>697.758.815.422</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>166.330.531.061</b>	<b>164.149.691.780</b>
+ Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong (tên cũ là Công ty TNHH Đông Phong)	12.958.554.320	10.835.086.140
+ Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC)	116.549.496.547	140.456.785.042
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	36.822.480.194	12.857.820.598

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	451.634.089.664	582.706.747.437
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	248.718.175.651	3.041.219.365
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	59.118.849.381	28.683.295.019
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.068.551)
<b>Cộng</b>	<b>759.471.114.696</b>	<b>614.428.193.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.047.583.377	13.278.026.869
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.164.748.072	1.360.236.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	249.735.483
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.228.445.906	-
<b>Cộng</b>	<b>15.440.777.355</b>	<b>14.887.998.474</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí lãi vay	18.382.315.353	17.452.915.095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.778.519.883	792.015.917
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.122.956.270	411.295.777
<b>Cộng</b>	<b>25.283.791.506</b>	<b>18.656.226.789</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.298.730.513</b>	<b>14.573.260.256</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.293.096.520	5.456.641.033
- Chi phí vật liệu quản lý	2.833.333	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	514.780.860	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.118.276	772.726.089
- Thuế, phí và lệ phí	297.055.697	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.474.354.745	1.087.237.570
- Chi phí bằng tiền khác	5.922.491.082	7.250.655.564
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>8.944.412.777</b>	<b>8.019.143.887</b>
- Chi phí nhân viên	313.888.439	288.237.384
- Chi phí vật liệu, bao bì	50.432.798	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.297.600	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.484.677.586	7.701.910.128
- Chi phí bằng tiền khác	92.116.354	28.996.375
<b>Cộng</b>	<b>23.243.143.290</b>	<b>22.592.404.143</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.891.587	2.154.369.580
- Các khoản khác	21.076.581	21.850.000
<b>Cộng</b>	<b>86.968.168</b>	<b>2.176.219.580</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	3.288.197	306.404.960
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	459.974.366	1.700.607.387
- Các khoản chi phí khác	75.282.623	-
<b>Cộng</b>	<b>538.545.186</b>	<b>2.007.012.347</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.414.663.705	7.375.580.744
<b>Cộng</b>	<b>4.414.663.705</b>	<b>7.375.580.744</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế	47.057.564.410	42.815.058.875
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	47.057.564.410	42.815.058.875
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.069.450	28.069.450
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.236</b>	<b>1.525</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	47.057.564.410	42.815.058.875
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	47.057.564.410	42.815.058.875
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	38.069.450	28.069.450
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP) (*)	5.710.417	-
<b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.075</b>	<b>1.525</b>

(\*) Thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 37.3

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	473.413.993.073	143.824.533.013
- Chi phí nhân công	32.346.890.456	30.944.952.318
- Chi phí công cụ dụng cụ	4.385.489.109	-
- Khấu hao tài sản cố định	21.058.169.701	22.825.068.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.585.053.657	53.307.876.502
- Chi phí bằng tiền khác	9.222.056.421	988.924.564
	<b>594.011.652.417</b>	<b>251.891.354.873</b>

**37. THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2022 với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	12.958.554.320	10.835.086.140
Công ty TNHH Golf Long Hưng	116.549.496.547	140.456.785.042
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	36.822.480.194	12.857.820.598
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	53.792.623.135	16.544.390.329
Công ty TNHH Golf Long Hưng	184.644.962.787	161.566.878.430
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	64.227.211.005	21.212.762.255

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022  
 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****37.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	-	4.129.983.749
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH Golf Long Hưng	94.815.976.055	58.226.299.355
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	5.062.094.469	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	758.000.000	178.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	53.991.910	4.918.410
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	2.827.092.964	4.900.879.950
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
	<b>đến 30/06/2022</b>	<b>đến 30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
Vũ Huy Đông	317.300.000	288.000.000
Nguyễn Lê Hùng	51.000.000	42.000.000
Đỗ Văn Khôi	69.000.000	60.000.000
Lê Văn Tuấn	51.000.000	42.000.000
Vũ Huy Đức	212.450.000	133.000.000
Vũ Phương Diệp	212.400.000	167.692.308
Phạm Văn Thượng	51.000.000	42.000.000
Vương Quốc Dương	272.400.000	105.000.000
Lê Xuân Chiến	242.900.000	105.000.000
	<b>1.479.450.000</b>	<b>984.692.308</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****37.3 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 03/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Damsan – đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Theo Nghị quyết số 03082022/NQ-HDQT số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 5.710.417 cổ phiếu, đối tượng phát hành là tất cả các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Damsan có tên trong danh sách Người sở hữu cổ phần tại ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp, tỷ lệ thực hiện quyền 100:15 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

**37.4 CAM KẾT KHÁC**

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000m<sup>2</sup>, thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân- huyện Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất hợp đồng này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**37.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

**Phạm Thị Dung**

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Dung**

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Vũ Huy Đông**